

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ II NĂM 2012

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44,138,221,963	47,495,772,341	79,903,659,075	84,649,483,408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	50,086,850	-	50,086,850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44,138,221,963	47,445,685,491	79,903,659,075	84,599,396,558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32,048,047,405	30,789,179,297	58,216,462,243	55,872,152,511
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,090,174,558	16,656,506,194	21,687,196,832	28,727,244,047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,670,372,265	1,911,707,755	2,524,361,581	2,465,543,939
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	261,530,002	1,741,569,290	1,550,362,127	3,563,566,951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		251,843,559	1,739,661,646	1,495,317,129	3,561,659,307
8. Chi phí bán hàng	24		4,508,655,820	6,777,797,134	8,305,019,760	11,467,745,313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,647,373,511	3,385,574,611	8,272,957,054	7,407,252,189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		4,342,987,490	6,663,272,914	6,083,219,472	8,754,223,533
11. Thu nhập khác	31		1,097,399,575	486,167,614	1,293,210,606	878,654,071
12. Chi phí khác	32		125,696,914	422,394,453	125,724,414	804,573,614
13. Lợi nhuận khác	40		971,702,661	63,773,161	1,167,486,192	74,080,457
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,314,690,151	6,727,046,075	7,250,705,664	8,828,303,990
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	940,204,079	1,271,960,189	1,338,253,830	1,724,388,835
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,374,486,072	5,455,085,886	5,912,451,834	7,103,915,155
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		536	669	725	852
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012

Giám đốc

Lê Nam Đồng

Phạm Thị Mỹ Dung

Nguyễn An Thái

